TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ H** **TỈNH HÀ GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 10 /2019/HNGĐ-ST
Ngày 12 /7/2019
V/v tranh chấp: Xin ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ H, TỈNH HÀ GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đỗ Thị Kim Quy

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Mai Xuân Thẩm
2. Bà Khuất Thị Toàn

- Thư ký phiên tòa: Ông Đinh Hoàng Trung - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Hà Giang, tỉnh Hà Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hà Giang, tỉnh Hà Giang **tham gia phiên tòa**: Bà Lò Thị Hồng Vân - Kiểm sát viên.

Ngày 12 tháng 7 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Hà Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 75/2019/TLST-HNGĐ ngày 10/4/2019 về việc "Xin ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 13/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 12 tháng 6 năm 2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số 01/ QĐ-TAND ngày 27/6/2019 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị L

Địa chỉ: Đội 1, thôn T, xã P, thành phố H, tỉnh Hà Giang. Có mặt.

2. Bị đơn: Anh Nguyễn Văn T

Địa chỉ: Đội 3, thông C, xã P, thành phố H, tỉnh Hà Giang. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo Đơn khởi kiện đề ngày 02/4/2019, các Bản tự khai và tại phiên tòa, nguyên đơn chị Nguyễn Thị L trình bày: Chị và anh Nguyễn Văn T kết hôn với nhau vào năm 2000 (không nhớ rõ ngày tháng) tại Ủy ban nhân dân xã P, huyện V, tỉnh Hà Giang. Việc kết hôn là hoàn toàn tự nguyện. Thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc. Năm 2002 thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do anh T uống rượu không làm chủ được bản thân, thường xuyên hành hạ, đánh đập vợ con. Khi bị anh T đánh, chị L đã bỏ về nhà mẹ đẻ ở thôn T, xã P nhiều lần, anh T đến đón mẹ con chị về và hứa sẽ không đánh đập mẹ con chị nữa. Nhưng sau đấy anh T không sửa chữa, tiếp tục đánh đập chị L. Năm 2006, sau khi sinh cháu B chị L bỏ hẳn về nhà mẹ đẻ và sinh sống ở đấy cho đến nay. Chị và anh T đã ly thân 13 năm, không còn quan tâm gì đến nhau nữa. Nay chị thấy mâu thuẫn vợ chồng đã rất nghiêm trọng, không thể quay về tiếp tục chung sống với anh T, chị đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh T.

Về con chung: Chị và anh T có 03 con chung:

1. Nguyễn Văn H sinh ngày 03/01/2001;
2. Nguyễn Văn H sinh ngày 04/03/2003;
3. Nguyễn Văn B sinh ngày 20/01/2006.

Hiện nay cháu H đã trưởng thành, đang là bộ đội đóng quân tại sư đoàn 316, huyện Đoan Hùng, tỉnh Phú Thọ. Cháu Nguyễn Văn H ở với bố từ nhỏ đến nay (hiện nay cháu đã bỏ đi làm ở tại tỉnh Lào Cai chị không biết rõ địa chỉ của cháu và hiện nay không liên lạc được với cháu). Cháu Nguyễn Văn B bị khuyết tật cả chân phải và tay phải gân bị co rút nên không cầm nắm và đi lại được bình thường, cháu B sống với chị L từ khi chị sinh cháu đến nay. Cháu H đã trưởng thành chị không đề cập việc nuôi dưỡng, cháu H ở với bố từ nhỏ nên chị đề nghị giao cho anh T nuôi dưỡng. Cháu B đề nghị giao cho chị nuôi dưỡng và không đề cập việc cấp dưỡng.

Về tài sản, công nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Anh T đã được Tòa án tống đạt và niêm yết các văn bản tố tụng đầy đủ nhưng cố tình vắng mặt không có lý do trong suốt quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa.

* Quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố H:

- Việc việc tuân theo pháp luật tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng, đầy đủ quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

-Về việc tuân theo pháp luật của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án: Nguyên đơn đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định tại Điều 70,71 của Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn đã không thực hiện quyền và nghĩa vụ tố tụng, trốn tránh không đến tham gia tố tụng trong suốt quá trình tòa án giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, vi phạm khoản 15,16 Điều 70, 72 của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về việc giải quyết vụ án: Căn cứ Điều 51,56, 57, 81,82,83 Luật hôn nhân và gia đình ;Điều 144, khoản 4 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326 về án phí, lệ phí Tòa án đề nghị:

Về quan hệ hôn nhân: Xử cho chị Nguyễn Thị L được ly hôn với anh Nguyễn Văn T.

Về con chung: Do cháu H đã trưởng thành nên không đề cập việc nuôi dưỡng, cháu H ở với bố từ nhỏ đề nghị giao cho anh T nuôi dưỡng. Cháu B đề nghị giao cho chị L nuôi dưỡng và không đề cập việc cấp dưỡng.

Về tài sản chung, công nợ chung: Không xem xét giải quyết.

Về án phí: Chị L phải chịu 300.000,đ án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về quan hệ tranh chấp: Người khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết xin ly hôn và tranh chấp nuôi con.Vì vậy xác định quan hệ pháp luật tranh chấp là : Ly hôn, tranh chấp nuôi con và thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố H theo quy định tại khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2]. Về sự có mặt của đương sự: Tại các biên bản xác minh địa chỉ của bị đơn của Tòa án nhân dân thành phố H tại: thôn C, xã P, thành phố H đã xác định: anh Nguyễn Văn T có địa chỉ tại: Đội 3, thôn C, xã P, thành phố H, tỉnh Hà Giang. Anh T vẫn sinh sống ở địa phương nhưng cố tình trốn tránh không nhận các văn bản tố tụng của Tòa án. Tòa án đã niêm yết các thủ tục tố tụng tại nơi cư trú của anh T nhưng anh T không đến tham gia tố tụng. Căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiếp tục xét xử vụ án.

[3] Về yêu cầu xin ly hôn:

Chị Nguyễn Thị L và anh Nguyễn Văn T kết hôn với nhau năm 2000 có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã P, huyện V (nay là thành phố H) tỉnh Hà Giang, việc kết hôn là tự nguyện. Như vậy quan hệ hôn nhân giữa chị L và anh T là hôn nhân hợp pháp. Về mâu thuẫn vợ chồng Hội đồng xét xử xét thấy đã phát sinh mâu thuẫn từ năm 2002, nguyên nhân là do anh T uống rượu vào không làm chủ được bản thân, thường xuyên đánh đập chị L, anh chị đã sống ly thân từ năm 2006. Chị L thấy rằng tình cảm vợ chồng không còn nên đề nghị được ly hôn. Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành tống đạt các văn bản tố tụng hợp lệ cho anh T đến để trình bày quan điểm đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, nhưng anh T đều vắng mặt không có lý do. Xét thấy tình trạng hôn nhân ngày càng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, căn cứ Điều 51, 56 Luật hôn nhân và gia đình, chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị L. Xử cho chị L ly hôn anh T.

[4] Về con chung: Vợ chồng chị L và anh T có 03 con chung là: Nguyễn Văn H sinh ngày 03/01/2001; Nguyễn Văn H sinh ngày 04/03/2003; Nguyễn Văn B sinh ngày 20/01/2006. Xét thấy cháu H đã trưởng thành nên không đề cập việc nuôi dưỡng. Cháu Nguyễn Văn H đã đi khỏi nơi cư trú, Tòa án không xem xét được nguyện vọng của cháu về việc cháu muốn ở với ai, nhưng căn cứ vào biên bản xác minh tại thôn C, xã P được biết: cháu H vẫn sinh sống ổn định cùng anh T nên cần giao cho anh T trực tiếp nuôi dưỡng là hợp lý. Cháu Nguyễn Văn B là người khuyết tật, ở với chị L từ nhỏ nên cần giao cho chị L nuôi dưỡng và không đề cập việc cấp dưỡng là phù hợp với quy định tại các Điều 81,82,83 Luật hôn nhân và gia đình.

[5] Về tài sản chung, công nợ chung: Không có.

[6] Về án phí: Căn cứ Điều 144, khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết về án phí lệ phí Tòa án buộc chị L phải chịu án phí sơ thẩm ly hôn.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

- Áp dụng khoản 1Điều 51, 56, 57, 81, 82, 83 Luật Hôn Nhân và gia đình; khoản 1 Điều 28, khoản 1 điều 35, khoản 1 điều 39, Điều 144, khoản 4 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự ; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Toà án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị L về việc xin ly hôn với anh Nguyễn Văn T

- Xử cho chị Nguyễn Thị L được ly hôn anh Nguyễn văn T.

2. Về con chung:

Giao cháu: Nguyễn Văn H sinh ngày 04/03/2003 cho anh Nguyễn Văn T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng đến khi cháu H đủ 18 tuổi.

Giao cháu Nguyễn Văn B sinh ngày 20/01/2006 cho chị Nguyễn Thị L trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng đến khi cháu B đủ 18 tuổi.

Chị L, anh T không phải cấp dưỡng nuôi con chung và có quyền, nghĩa vụ chăm sóc con chung.

Việc nuôi con và cấp dưỡng nuôi con là không cố định.

3. Về án phí: Chị Nguyễn Thị L phải chịu án phí sơ thẩm ly hôn là 300.000,đ *(Ba trăm nghìn đồng)*,được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp tại chi cục Thi hành án dân sự thành phố H theo biên lai số: 01180 ngày 11 tháng 4 năm 2019.

Báo cho chị L biết có quyền kháng cáo Bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, anh T có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được Bản án hoặc Tòa án niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại điều 2 luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TA tỉnh;
- VKSND TP;
- Các đương sự;
- UBND xã P;
- THADS TP H;
- Lưu.

T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đỗ Thị Kim Quy